



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÙ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ III NĂM 2020

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng quý 03

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	2
Bảng cân đối kế toán riêng đến 30/09/2020	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2020	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến 30/09/2020	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3/2020	7 - 28

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ (Miễn nhiệm từ 10/08/2020)
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng (Miễn nhiệm từ 10/08/2020)
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin (Miễn nhiệm từ 20/08/2020)
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin (Bổ nhiệm từ 20/08/2020)
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

* Từ ngày 10/08/2020, Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :

- Khối Khách hàng & Bán lẻ
- Khối Cung ứng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Lê Trí Thông.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 - Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020


Đơn vị tính: VNĐ


	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.225.542.692.852	6.682.090.576.699
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		163.998.301.423	82.586.849.294
1	Tiền	111		163.998.301.423	82.586.849.294
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		451.241.300.872	932.945.866.003
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.820.585.785	96.534.570.471
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		345.898.016.127	731.834.000.148
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50.000.000.000	100.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		24.111.957.605	4.093.499.097
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		410.741.355	483.796.287
IV	Hàng tồn kho	140		5.540.466.667.022	5.600.042.475.851
1	Hàng tồn kho	141		5.540.466.667.022	5.600.042.475.851
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		69.836.423.535	66.515.385.551
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.645.473.307	66.450.661.055
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.190.950.228	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153		-	64.724.496
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.358.293.598.697	1.278.105.627.829
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		71.880.611.026	67.305.344.776
6	Phải thu dài hạn khác	216		71.880.611.026	67.305.344.776
II	Tài sản cố định	220		814.262.281.214	829.804.515.778
1	Tài sản cố định hữu hình	221		177.036.169.703	182.749.211.876
	- Nguyên giá	222		319.316.731.263	303.405.749.655
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(142.280.561.560)	(120.656.537.779)
3	Tài sản cố định vô hình	227		637.226.111.511	647.055.303.902
	- Nguyên giá	228		666.299.045.857	666.299.045.857
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.072.934.346)	(19.243.741.955)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		28.235.117.250	28.192.987.250
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.235.117.250	28.192.987.250
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		210.000.000.000	140.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		240.000.000.000	170.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.271.613.400	395.271.613.400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(425.271.613.400)	(425.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		233.915.589.207	212.802.780.025
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		146.784.124.548	125.671.315.366
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		87.131.464.659	87.131.464.659
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.583.836.291.549	7.960.196.204.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 QUÝ 3 - Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.715.385.746.190	3.440.009.205.304
I	Nợ ngắn hạn	310		2.707.728.582.190	3.432.402.203.304
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		130.351.665.062	619.571.810.553
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.194.581.802	58.403.718.325
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		188.847.415.829	165.567.273.128
4	Phải trả người lao động	314		146.059.272.667	175.648.804.619
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.345.830.200	40.171.657.351
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		68.825.644.499	48.233.642.368
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.942.704.524.286	2.234.770.938.231
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		133.399.647.845	90.034.358.729
II	Nợ dài hạn	330		7.657.164.000	7.607.002.000
7	Phải trả dài hạn khác	337		526.168.000	476.006.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.700.000.000	3.700.000.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.430.996.000	3.430.996.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.868.450.545.359	4.520.186.999.224
I	Vốn chủ sở hữu	410		4.868.450.545.359	4.520.186.999.224
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.252.935.850.000	2.252.935.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		968.074.112.458	968.074.112.458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.384.090.000)	(2.101.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		372.779.556.918	313.083.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.278.045.115.983	988.194.569.848
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		613.766.393.848	8.315.394.986
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		664.278.722.135	979.879.174.862
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.583.836.291.549	7.960.196.204.528


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng


 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2020

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Q3/2020	Q3/2019	LŨY KẾ 2020	LŨY KẾ 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	4.014.090.956.008	3.194.371.440.410	11.600.251.925.960	9.824.978.283.436
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		39.173.972.856	29.287.075.884	108.565.064.573	86.725.861.452
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.974.916.983.152	3.165.084.364.526	11.491.686.861.387	9.738.252.421.984
4	Giá vốn hàng bán	11	16	3.265.319.050.131	2.473.255.443.083	9.341.113.404.857	7.466.101.676.819
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		709.597.933.021	691.828.921.443	2.150.573.456.530	2.272.150.745.165
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		557.651.289	2.539.090.225	1.102.391.939	3.577.076.359
7	Chi phí tài chính	22	17	36.812.310.748	30.974.261.945	108.246.527.447	96.667.892.970
	<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23		35.623.723.125	29.947.054.909	106.036.322.167	74.701.062.567
8	Chi phí bán hàng	25	18	299.404.341.614	303.705.105.909	913.906.358.192	896.302.427.698
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	101.359.918.212	95.816.697.477	294.166.929.478	294.180.990.369
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		272.579.013.736	263.871.946.337	835.356.033.352	988.576.510.487
11	Thu nhập khác	31		1.673.072.888	316.793.814	2.569.735.855	3.175.414.058
12	Chi phí khác	32		5.967.621.966	158.427.252	6.927.684.952	3.428.435.703
13	Lợi nhuận khác	40		(4.294.549.078)	158.366.562	(4.357.949.097)	(253.021.645)
14	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		268.284.464.658	264.030.312.899	830.998.084.255	988.323.488.842
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	53.865.137.435	53.172.701.388	166.719.362.120	199.048.586.884
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		214.419.327.223	210.857.611.511	664.278.722.135	789.274.901.958



(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 09 tháng 10 năm 2020

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2020

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	830.998.084.255	988.323.488.842
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.590.576.007	19.678.013.902
	- Các khoản dự phòng	03	-	20.000.000.000
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.102.391.939)	(2.652.281.016)
	- Chi phí lãi vay	06	106.036.322.167	74.701.062.567
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	967.522.590.490	1.100.050.284.295
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	420.003.073.149	(868.076.523.467)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	59.575.808.829	3.783.491.977
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(547.266.036.562)	52.206.204.832
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.307.621.434)	(10.102.068.275)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(106.613.743.686)	(74.628.954.391)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(140.976.949.208)	(202.518.684.959)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.173.928.799)	(1.162.878.905)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	624.763.192.779	(449.128.893)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(16.080.633.698)	(151.531.725.336)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	91.820.264	1.035.913.312
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(78.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	50.000.000.000	3.700.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70.000.000.000)	(10.000.000.000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.102.391.939	2.652.281.016
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.886.421.495)	(232.143.531.008)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(1.283.000.000)	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	4.468.561.424.473	3.684.046.762.784
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.760.627.838.418)	(3.184.465.285.212)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(215.115.905.210)	(342.580.612.770)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(508.465.319.155)	157.000.864.802
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	81.411.452.129	(75.591.795.099)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	82.586.849.294	150.227.254.450
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	163.998.301.423	74.635.459.351

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 4.557 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.784 người).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, các công ty con của Công ty bao gồm:

- | | |
|---|---------------|
| - Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ Nguyên Khách Hàng (CECL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) | - Công ty con |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có 56 chi nhánh với 328 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	105.828.000.603	51.564.859.289
Tiền gửi ngân hàng	49.139.385.199	16.380.464.624
Tiền đang chuyển	9.030.915.621	14.641.525.381
TỔNG CỘNG	163.998.301.423	82.586.849.294

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b. Dài hạn

Đầu tư vào Công ty con	210.000.000.000	140.000.000.000
_ Công ty Thời Trang CAO	100.000.000.000	30.000.000.000
_ Công ty Giám Định PNJ	10.000.000.000	10.000.000.000
_ Công ty Kỹ Nguyên Khách Hàng + Dự phòng lỗ đầu tư CECL	30.000.000.000 (30.000.000.000)	30.000.000.000 (30.000.000.000)
_ Công ty PNJP	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
_ Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	210.000.000.000	140.000.000.000

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 168A Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. CECL có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

(**) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<i>Nội dung</i>	<i>Mua vào Quý 3/2020</i>	<i>Bán ra Quý 3/2019</i>
1. Công ty CAO		
_ Bán hàng hóa		773.239.000
_ Mua hàng hóa	22.147.826.338	
2. Công ty PNJL		
_ Dịch vụ kiểm định	1.282.159.561	
_ Lãi vay phải trả	640.092.203	
3. Công ty PNJP		
_ Bán hàng hóa		694.852.571.523
_ Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1.281.818.181
_ Mua hàng hóa	841.822.095.595	
4. Công ty CECL		
_ Bán hàng hóa		-
_ Mua hàng hóa	58.944.985.255	
_ Dịch vụ cho thuê mặt bằng		100.000.000

Tại ngày 30/09/2020, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các công ty con như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu</i>
			<i>(Phải trả)</i>
1. PHẢI THU			340.026.471.459
Phải thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			287.722.752.496
Công ty PNJP	Công ty con	Trả trước tiền hàng	243.920.371.115
Công ty CECL	Công ty con	Trả trước tiền hàng	43.802.381.381
Các khoản phải thu khác			52.303.718.963
Công ty CECL	Công ty con	Phải thu lãi vay	2.303.718.963
Công ty CECL	Công ty con	Cho vay	50.000.000.000
2. PHẢI TRẢ			(37.112.225.265)
Phải trả mua hàng, cung cấp dịch vụ			(13.604.696.498)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(4.277.415.324)
Công ty CAO	Công ty con	Phải trả mua hàng	(9.327.281.174)
Các khoản phải trả khác			(23.507.528.767)
Công ty PNJL	Công ty con	Huy động vốn	(23.000.000.000)
	Công ty con	Lãi huy động vốn	(507.528.767)

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
Phải thu Công ty CAO	-	61.373.320.983
Phải thu Công ty CECL	-	3.639.325.046
Công ty Người Bạn Vàng	900.900.000	-
AEON Tân Phú	2.407.396.558	3.365.675.996
AEON Bình Tân	2.907.494.836	3.024.215.639
AEON Bình Dương	3.029.212.778	3.965.324.714
AEON Long Biên	220.141.520	228.491.800
AEON Hà Nội	1.289.029.833	1.592.902.110
AEON Hà Đông	1.314.006.340	817.004.030
Sense City Cần Thơ	724.013.260	1.507.484.910
Sense City Bến Tre	700.617.915	769.540.851
Sense City Cà Mau	879.650.970	690.186.622
Parkson Hùng Vương	1.798.896.773	1.596.853.465
Nowzone	631.563.271	1.351.641.724
Diamond Lê Duẩn	203.942.420	587.433.754
CRESCENT MALL Q7	1.134.067.056	1.368.947.140
Center Nha Trang	98.174.137	658.184.212
Phải thu khách hàng khác	12.581.478.118	9.998.037.475
TỔNG CỘNG	30.820.585.785	96.534.570.471

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	11.640.354.290	1.014.075.124
_Phải thu Công ty CECL	2.303.718.963	2.303.718.963
_Phải thu khác	10.167.884.352	775.705.010
TỔNG CỘNG	24.111.957.605	4.093.499.097
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	71.880.611.026	67.305.344.776
TỔNG CỘNG	71.880.611.026	67.305.344.776

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên vật liệu	244.562.018.925	67.475.247.675
Công cụ, dụng cụ	23.549.112.026	27.472.070.110
Chi phí sản xuất dở dang	529.490.685	351.747.040
Thành phẩm	3.662.475.785.525	3.924.719.952.996
Hàng hóa	1.609.350.259.861	1.580.023.458.030
TỔNG CỘNG	5.540.466.667.022	5.600.042.475.851

Hàng tồn kho trị giá 1.676.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí CCDC phân bổ	9.057.231.955	15.336.888.746
Chi phí thuê nhà	29.415.907.853	27.631.460.897
Chi phí đồng phục	6.522.461.622	7.374.039.483
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.498.693.323	4.317.791.562
Chi phí khác	14.151.178.554	11.790.480.367
TỔNG CỘNG	62.645.473.307	66.450.661.055

DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí CCDC phân bổ	65.738.210.869	64.216.833.032
Chi phí thuê nhà	14.724.671.554	9.616.517.091
Chi phí sửa chữa, bảo trì	61.864.687.433	47.858.740.524
Chi phí khác	4.456.554.692	3.979.224.719
TỔNG CỘNG	146.784.124.548	125.671.315.366

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

QUÝ 3/2020

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	10.651.367.189	10.651.367.189	-
Thuế GTGT được khấu trừ	441.775.965	8.093.794.872	1.344.620.609	7.190.950.228
Thuế XNK	-	656.699.586	656.699.586	-
Thuế khác	-			-
TỔNG	441.775.965	19.401.861.647	12.652.687.384	7.190.950.228
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	34.444.246.683	79.962.615.745	72.482.007.756	41.924.854.672
Thuế TNDN	101.423.258.913	53.865.137.435	14.900.361.676	140.388.034.672
Thuế TNCN	7.158.402.723	7.533.976.020	12.728.537.698	1.963.841.045
Thuế khác	4.568.630.533	87.438.194	85.383.287	4.570.685.440
TỔNG	147.594.538.852	141.449.167.394	100.196.290.417	188.847.415.829

9 THÁNG NĂM 2020

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu		58.785.758.126	58.785.758.126	-
Thuế GTGT được khấu trừ		8.559.010.745	1.368.060.517	7.190.950.228
Thuế XNK	-	4.800.114.886	4.800.114.886	-
Thuế khác	64.724.496	-	64.724.496	-
TỔNG	64.724.496	72.144.883.757	65.018.658.025	7.190.950.228
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	42.216.317.119	240.987.145.761	241.278.608.208	41.924.854.672
Thuế TNDN	114.645.621.760	166.719.362.120	140.976.949.208	140.388.034.672
Thuế TNCN	4.135.703.716	45.775.171.526	47.947.034.197	1.963.841.045
Thuế khác	4.569.630.533	983.447.369	982.392.462	4.570.685.440
TỔNG	165.567.273.128	454.465.126.776	431.184.984.075	188.847.415.829

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	3.462.514.091	4.039.935.610
Chi phí quảng cáo	16.703.632.547	33.745.133.406
Chi phí khác	1.179.683.562	2.386.588.335
TỔNG CỘNG	21.345.830.200	40.171.657.351

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

I. NGUYÊN GIÁ						
1. Đầu kỳ	148.336.281.191	40.810.468.790	30.170.753.351	84.088.246.323	303.405.749.655	
2. Tăng trong kỳ	189.095.620	6.027.101.835	-	9.841.245.198	16.057.442.653	
3. Giảm trong kỳ	-	52.159.045	-	94.302.000	146.461.045	
4. Cuối kỳ	148.525.376.811	46.785.411.580	30.170.753.351	93.835.189.521	319.316.731.263	
Trong đó:						
Tài sản đã khấu hao hết	1.571.799.136	16.767.368.470	3.915.081.189	10.990.177.477	33.244.426.272	
II. HAO MÒN						
1. Đầu kỳ	44.008.607.930	24.697.572.324	13.688.666.018	38.261.691.507	120.656.537.779	
2. Tăng trong kỳ	5.226.344.430	4.766.080.015	2.769.077.233	8.999.881.938	21.761.383.616	
3. Giảm trong kỳ	-	43.057.835	-	94.302.000	137.359.835	
4. Cuối kỳ	49.234.952.360	29.420.594.504	16.457.743.251	47.167.271.445	142.280.561.560	
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Đầu kỳ	104.327.673.261	16.112.896.466	16.482.087.333	45.826.554.816	182.749.211.876	
2. Cuối kỳ	99.290.424.451	17.364.817.076	13.713.010.100	46.667.918.076	177.036.169.703	

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

I. NGUYÊN GIÁ				
1. Đầu kỳ	542.687.586.739	96.000.000	123.515.459.118	666.299.045.857
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Cuối kỳ	542.687.586.739	96.000.000	123.515.459.118	666.299.045.857
Trong đó,				
Tài sản đã khấu hao hết		96.000.000	6.982.250.583	7.078.250.583
II. HAO MÒN				
1. Đầu kỳ	-	96.000.000	19.147.741.955	19.243.741.955
2. Tăng trong kỳ	-	-	9.829.192.391	9.829.192.391
3. Giảm trong kỳ				-
4. Cuối kỳ	-	96.000.000	28.976.934.346	29.072.934.346
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Đầu kỳ	542.687.586.739	-	104.367.717.163	647.055.303.902
2. Cuối kỳ	542.687.586.739	-	94.538.524.772	637.226.111.511

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
QSĐĐ Dĩ An- Bình Dương	26.179.897.250	26.137.767.250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2.055.220.000	2.055.220.000
TỔNG CỘNG	28.235.117.250	28.192.987.250

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
a. Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1.789.724.944.704	2.078.952.847.801
Huy động vốn cá nhân	149.279.579.582	152.118.090.430
Vay dài hạn đến hạn trả	3.700.000.000	3.700.000.000
TỔNG	1.942.704.524.286	2.234.770.938.231
b. Vay dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	3.700.000.000	3.700.000.000
TỔNG	3.700.000.000	3.700.000.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU KỲ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	2.088.101.948.689	1.390.620.600.400	1.681.597.604.385	1.797.124.944.704
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	93.197.206.695	62.429.165.947	93.197.206.695	62.429.165.947
Ngân hàng TMCP Công Thương	467.065.833.334	140.004.190.740	170.620.348.907	436.449.675.167
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	78.600.000.000	31.500.000.000	35.100.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	295.604.672.148	75.987.529.394	133.898.990.391	237.693.211.151
Ngân hàng BIDV CN Học Môn	299.500.000.000	300.000.000.000	299.500.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	88.018.065.712	-	68.468.065.712	19.550.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	250.000.000.000	224.900.000.000	250.000.000.000	224.900.000.000
Ngân hàng TMCP Petrolimex	233.500.000.000	403.471.300.247	428.500.000.000	208.471.300.247
HSBC	195.716.170.800	-	140.000.000.000	55.716.170.800
CHINA CONSTRUCTION BANK	79.500.000.000	-	-	79.500.000.000
NH PHƯƠNG ĐÔNG	-	62.312.992.680	62.312.992.680	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	90.015.421.392	-	90.015.421.392
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	7.400.000.000	-	-	7.400.000.000
HUY ĐỘNG VỐN	161.692.345.774	14.204.966.238	26.617.732.430	149.279.579.582
TỔNG CỘNG	2.249.794.294.463	1.404.825.566.638	1.708.215.336.815	1.946.404.524.286

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	1.789.724.944.704			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	62.429.165.947	Từ ngày 20 tháng 01 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021	5,7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	436.449.675.167	Từ ngày 04 tháng 11 đến ngày 22 tháng 03 năm 2021	6,6%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	75.000.000.000	Từ ngày 08 tháng 12 đến ngày 13 tháng 01 năm 2021	6,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	237.693.211.151	Từ ngày 09 tháng 10 đến ngày 01 tháng 03 năm 2021	6,3%	Nhà 46 Ngõ Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	300.000.000.000	Từ ngày 07 tháng 01 đến ngày 13 tháng 03 năm 2021	6,4%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội	19.550.000.000	Ngày 29 tháng 10 năm 2020	6,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	224.900.000.000	Từ ngày 04 tháng 11 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Petrolimex	208.471.300.247	Từ ngày 12 tháng 11 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020	7,0%	Tín chấp
HSBC	55.716.170.800	Ngày 10 tháng 10 năm 2020	5,0%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
CHINA CONSTRUCTION BANK	79.500.000.000	Từ ngày 08 tháng 12 đến ngày 19 tháng 12 năm 2020	5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	90.015.421.392	Từ ngày 05 tháng 01 đến ngày 01 tháng 03 năm 2021	6,3%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	149.279.579.582			
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
VAY NGẮN HẠN	1.942.704.524.286			

Dư nợ vay dài hạn cuối kỳ như sau :

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY DÀI HẠN VNĐ	7.400.000.000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	7.400.000.000	Ngày 22 tháng 11 năm 2021	9,5%	Nhà PG1-05 Vincor Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3.700.000.000			
VAY DÀI HẠN	3.700.000.000			

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công Ty PNJL	4.277.415.324	2.105.605.324
Công Ty CAF	9.327.281.174	-
FINEESE IMPEX LTD	27.265.107.024	264.376.245.789
Forte Jewellery (HK)	5.434.034.441	154.975.866.651
KS STONE CO.,LTD	3.618.206.989	-
Lotus Diamonds Limited	1.803.836.409	-
CHAMPION PEARL CO.,LTD	607.948.851	1.840.815.251
TIANJIN MINGHANG BEAUTY	1.272.501.737	-
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	1.027.183.500	5.443.890.500
Công Ty Quang Vinh Nguyễn	912.591.777	12.140.499.777
Công Ty TNHH Thành Thúy	638.880.500	6.096.921.500
Công Ty TNHH Nhật Vy	2.337.651.000	-
Công Ty XD và TM Hoàng Đức Minh	3.413.995.114	-
Công Ty XD và QC Kiến Vàng	2.734.948.992	-
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Nhật Vy	2.337.651.000	-
Công Ty CP Không Gian Vàng	1.298.956.389	70.861.943
KH Cá Nhân Nguyễn Thị Hoàng Giang	1.200.500.000	-
Ngân Hàng TMCP Đông Á	-	2.633.976.167
Công Ty CMC	-	4.073.596.286
Công Ty TNHH WPP	-	1.339.959.035
Công Ty CP QUẢNG CÁO B.M.C	-	1.279.129.500
Công Ty TNHH YUTO Bình Dương	-	1.190.232.628
Huỳnh Thị Mỹ Hiền	-	1.143.542.559
Công Ty CỔ PHẦN PMAX	-	924.886.448
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	-	895.937.245
Vincor Sphouse Quảng Ninh	832.771.856	832.771.856
Các khách hàng khác	60.010.202.985	158.207.072.094
TỔNG CỘNG	130.351.665.062	619.571.810.553

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
a. Ngắn hạn		
Công ty PNJL	507.528.767	545.841.096
Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	12.915.715.752	20.528.793.837
Cổ tức phải trả	10.101.192.962	6.004.841.375
Các khoản trích theo lương	12.458.478.770	2.370.835.425
Phải trả khác	32.842.728.248	18.783.330.635
TỔNG	68.825.644.499	48.233.642.368
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	526.168.000	476.006.000
TỔNG	526.168.000	476.006.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.670.029.820.000	925.397.862.458	(7.090.000)	265.087.556.918	863.398.447.986	3.723.906.597.362
Tăng vốn điều lệ	582.906.030.000	42.676.250.000			(556.649.780.000)	68.932.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.158.012.975.662	1.158.012.975.662
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(345.136.073.800)	(345.136.073.800)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(2.094.000.000)	-	-	(2.094.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.996.000.000	(131.431.000.000)	(83.435.000.000)
<i>_ Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	47.996.000.000	(47.996.000.000)	-
<i>_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(47.996.000.000)	(47.996.000.000)
<i>_ Trích quỹ hoạt động của HĐQT</i>	-	-	-	-	(35.439.000.000)	(35.439.000.000)
Số dư cuối năm trước	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	988.194.569.848	4.520.186.999.224
Lợi nhuận thuần trong kỳ				-	664.278.722.135	664.278.722.135
Cổ tức công bố (*)				-	(225.188.176.000)	(225.188.176.000)
Cổ phiếu quỹ			(1.283.000.000)	-	-	(1.283.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	59.696.000.000	(149.240.000.000)	(89.544.000.000)
<i>_ Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	59.696.000.000	(59.696.000.000)	-
<i>_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(59.696.000.000)	(59.696.000.000)
<i>_ Thường HĐQT và BĐH</i>	-	-	-	-	(29.848.000.000)	(29.848.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(3.384.090.000)	372.779.556.918	1.278.045.115.983	4.868.450.545.359

Ghi chú:

(*) Ngày 08 tháng 08 năm 2019, PNU đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(*) Ngày 16 tháng 04 năm 2020, PNU đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt (10%/ cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 Năm 2020	Quý 3 Năm 2019
Doanh thu, trong đó	4.014.090.956.008	3.194.371.440.410
_ <i>Doanh thu bán trang sức</i>	4.000.530.642.397	3.191.043.232.197
_ <i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	8.720.773.555	-
_ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.839.540.056	3.328.208.213
Hàng bán bị trả lại	(39.173.972.856)	(29.287.075.884)
Doanh thu thuần, trong đó	3.974.916.983.152	3.165.084.364.526
_ <i>Doanh thu bán hàng</i>	3.961.364.270.996	3.161.756.156.313
_ <i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	8.713.172.100	-
_ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.839.540.056	3.328.208.213

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2020	Quý 3 Năm 2019
Lãi tiền gửi, cho vay	20.539.279	2.337.520.526
Chênh lệch tỷ giá	537.112.010	201.569.699
Tổng	557.651.289	2.539.090.225

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 Năm 2020	Quý 3 Năm 2019
Giá vốn bán hàng	3.258.293.537.153	2.473.255.443.083
Giá vốn hàng hóa khác	7.025.512.978	-
Tổng	3.265.319.050.131	2.473.255.443.083

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2020	Quý 3 Năm 2019
Chi phí lãi vay	35.623.723.125	29.947.054.909
Chi phí tài chính khác	1.188.587.623	1.027.207.036
Tổng	36.812.310.748	30.974.261.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 3 Năm 2020</i>	<i>Quý 3 Năm 2019</i>
Chi phí lương, trích theo lương	209.785.870.425	202.210.215.338
Chi phí vật liệu, bao bì	5.753.860.843	8.472.267.501
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.435.508.696	19.397.040.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.679.865.474	8.788.854.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.424.442.860	70.407.504.546
Chi phí bằng tiền khác	68.684.711.528	90.245.921.101
	400.764.259.826	399.521.803.386

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	<i>Quý 3 Năm 2020</i>	<i>Quý 3 Năm 2019</i>
Lợi nhuận trước thuế	268.284.464.658	264.030.312.899
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
<i>_ Chi phí và các khoản không được khấu trừ</i>	1.041.222.515	1.833.194.040
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	269.325.687.173	265.863.506.939
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	53.865.137.435	53.172.701.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2019</i>
Trong năm tiếp theo	192.674.489.411	194.008.269.686
Từ 1 đến 5 năm	639.034.625.855	546.000.134.689
Tên 5 năm	371.040.607.976	344.782.053.529
	1.202.749.723.242	1.084.790.457.904

- b) Ngoại tệ các loại :

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đô la Mỹ (USD)	58.169	59.095
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	430	443
Đồng Euro (EUR)	478	1.716
Vàng miếng (chỉ)	10.470	7.580

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 09 năm 2020

22. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2020

Doanh thu thuần thực hiện 3.975 tỷ đồng, tăng 25,6% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi dịch Covid 19 được kiểm soát, PNJ đã tăng tốc và phục hồi trở lại, trong đó:

- Doanh thu trang sức Quý 3 tăng 10,7% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Doanh thu vàng miếng tăng 19,1%.

Lợi nhuận trước thuế thực hiện 268 tỷ đồng, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước

- Lợi nhuận gộp đạt 709,6 tỷ đồng, tăng 2,6% so với Quý 3.2019.
- Tổng chi phí hoạt động tương đương với cùng kỳ năm ngoái. Các nỗ lực tối ưu hóa chi phí hoạt động đã phát huy hiệu quả tốt.
- Chi phí tài chính đạt 36.8 tỷ đồng, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu vốn lưu động phục vụ kinh doanh

Sơ kết 9 tháng đầu năm, PNJ thực hiện 11.492 tỷ đồng doanh thu thuần và 831 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế; lần lượt hoàn thành 85% kế hoạch doanh thu và 83% kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2020.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 10 năm 2020



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

